TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số 01/2018/HNGĐ-PT
Ngày 09-3-2018
V/v "tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hải
Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Lệ Thu
Bà Trần Thị Thu Hiền

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Thúy Hạnh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Lê- Kiểm sát viên

Trong các ngày 06 và 09 tháng 3 năm 2018 (tuyên án vào lúc 14h30 phút ngày 09 tháng 3 năm 2018), tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2017/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2017; do có kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T đối với bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGD-ST ngày 19/9/2017 của TAND thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2017/QĐXX-PT ngày 11/12/2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 07/2018/HNGĐPT-TB ngày 23/02/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung V; Địa chỉ: SN 11, ngách 3, ngõ 10, đường N, khối 5, P. B, TP H; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức Đ– Luật sư Văn phòng luật sư Hà Đạm thuộc Đoàn luật sư Hà Tĩnh, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn (kháng cáo): Chị Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Xóm T, xã T, TP H; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Quỳnh T– Luật sư Công ty luật TNHH Thiên An thuộc Đoàn luật sư Hà Tĩnh; có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Ông Nguyễn T cư trú tại: Xóm L, xã T, TP. H; (vắng mặt)

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:

- Ủy ban nhân dân thành phố H**;** Địa chỉ: Số 72, đường P, TP. H; vắng mặt có đơn

- Ủy ban nhân dân xã T**;** Địa chỉ: Xóm L, xã T, TP. H; vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn B; vắng mặt có đơn

- Bà Biện Thị H, vắng mặt có đơn

Cùng cư trú tại: Số nhà 11, ngách 3, ngõ 10, Tổ 5, phường B, TP H

- Bà Nguyễn Thị Bích H; cư trú tại: Xóm L, xã T, TP. H; (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Số 10/20, KP Nhị Đồng 1, phường D, TX D, Bình Dương; vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn T**;** Địa chỉ: Số 232A, Quốc lộ 1A, P. T, Q. T, TP H**;** vắng mặt

- Chị Nguyễn Hiền A và Nguyễn Hiền H; Địa chỉ: Số 22, KP Ô, P. T, TX T, Bình Dương**;** vắng mặt

- Chị Nguyễn Thị Hiền V**;** Địa chỉ: Số 5/6, Trịnh Đình Trọng, phường 5, quận 11, TP H**;**vắng mặt

- Người đại diện ủy quyền của ông T, bà H, bà Tứ, ông Thoạn, chị Anh, chị Hiền, chị Vinh: Bà Phạm Quỳnh T- Công ty luật TNHH Thiên An; có mặt

4. Người làm chứng:

- Ông Võ Tá Liên; Địa chỉ: Phường Thạch Linh, thành phố H– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Nguyễn Trọng Linh; Địa chỉ: Khối 3, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Biện Văn Hải; Địa chỉ: Xóm T, xã T, thành phố H– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Võ Trọng Mạnh; Địa chỉ: Xóm L, xã T, thành phố H– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn Thức; Địa chỉ: Phường Thạch Quý, thành phố H– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Trần Trung Lưu; Địa chỉ: Xóm Tiên Tiến, xã Thạch Môn, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Lê Tiến Dũng; Địa chỉ: Công ty cổ phần xây lắp và dịch vụ số I Hà Tĩnh – Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Lê Văn Lục; Địa chỉ: Phường B, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Đoàn Mạnh Hồng; Địa chỉ: Tổ 5, phường B, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Nguyễn Vĩnh Thành; Địa chỉ: Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Thuận Lộc, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh – Vắng mặt

- Bà Hoàng Thị Hà; Địa chỉ: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Viết Hải, Xóm Tân Trung, xã Thạch Trung, TP H – Vắng mặt

- Ông Dương Đình Thông; Địa chỉ: Tổ 5, phường B, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị Hoa; Địa chỉ: Số 125, đường Trần Phú, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị Tâm; Địa chỉ: Số 43, đường Nguyễn Chí T, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà Lê Thị Lan; Địa chỉ: Số 57, đường Nguyễn Du, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Nguyễn Hùng; Địa chỉ: UBND xã T, thành phố H– Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Lê Trung Hậu; Địa chỉ: UBND xã T, TP H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Anh Nguyễn Trung V và chị Nguyễn Thị T đã thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con và không yêu cầu giải quyết về tài sản theo Quyết định Công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 04/2014/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H. Tuy nhiên, sau đó hai bên không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản nên anh Nguyễn Trung V làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hchia tài sản chung sau ly hôn.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 392 tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố H(đã được UBND thành phố Hcấp GCNQSDĐ số AL140920 ngày 04/12/2007 mang tên chị Nguyễn Thị T và anhNguyễn Trung V);

- 01 xe máy nhãn hiệu HONDA AIR BLADE Biển kiểm soát 38P1-067.40 mang tên Nguyễn Trung V (hiện chị T đang quản lý);

- 01 xe máy nhãn hiệu FUTURE II Biển kiểm soát 38H5-5887 mang tên Nguyễn Thị T do anh V quản lý (hiện nay đã bán cho người khác);

- 01 tủ lạnh hiệu TOSHIBA hiện chị T đang quản lý;

- 01 máy giặt hiệu TOSHIBA hiện chị T đang quản lý;

- 01 máy điều hòa nhiệt độ hiệu PANASONIC hiện chị T đang quản lý;

- 01 bình nóng lạnh PEROLY hiện chị T đang quản lý.

Các tài sản chung không thống nhất:

Nguyên đơn anhNguyễn Trung V khai vợ chồng có số tài sản:

- Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố Hđã được cấp GCNQSDĐ số BĐ903987 ngày 04/5/2011 mang tên ông Nguyễn Tvà bà Nguyễn Thị Bích H có nguồn gốc của ông T và bà H (bố mẹ chị T) cho năm 2008 và năm 2008 vợ chồng anh xây dựng ngôi nhà 1 tầng đổ mái bằng diện tích 108m^2 nằm trên thửa đất. Hiện nay chị T và con đang sử dụng.

- Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 7 tại Xóm L, xã T, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ182111 ngày 11/8/2004 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị E(bà nội chị T);

Tuy nhiên, tại phiên tòa anh đã rút yêu chia tài sản cầu đối với hai thửa đất trên và các tài sản: tủ lạnh hiệu TOSHIBA; máy giặt hiệu TOSHIBA; máy điều hòa nhiệt độ hiệu PANASONIC; bình nóng lạnh PEROLY.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T khai vợ chồng còn có khối tài sản chung:

- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 13 tại khối 5, phường B, thành phố H, ngôi nhà cấp 4 và các công trình khác gắn liền với đất;

- Tiền cổ phần 20.000.000đ tại Công ty cổ phần xây lắp và dịch vụ số I Hà Tĩnh.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị đã rút yêu cầu chia thửa đất 154 tờ bản đồ số 13 tại khối 5, phường B, thành phố H, ngôi nhà cấp 4 và các công trình khác gắn liền với đất mà yêu cầu chia tiền công tôn tạo sửa chữa nhà 30.000.000đ.

Về nợ: Nguyên đơn khai vợ chồng không có nợ chung. Bị đơn khai vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 38.000.000đ để nộp tiền đất và tiền cổ phần hóa; vay của bà Trần Thị Đ số tiền 50.000.000đ để đi mổ nội soi tại Hà Nội nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị đã rút yêu cầu buộc nguyên đơn phải trả một nửa số nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ***ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Bích H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

- Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố Hvà ngôi nhà một tầng nằm trên thửa đất là tài sản của ông bà. Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Bích H. Năm 2008 khi xây dựng nhà, ông bà có nhờ anh V, chị T mua một số vật liệu, còn tiền vật liệu và tiền công xây nhà do ông bà chi trả. Sau khi làm nhà xong ông bà cho anh V, chị T mượn để ở nên không đồng ý với yêu cầu chia đất và nhà của nguyên đơn.

- Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 7 tại Xóm L, xã T, thành phố H là đất được cấp theo diện gia đình có công cách mạng của bà Nguyễn Thị E. Hồ sơ chuyển

nhượng quyền sử dụng đất sang tên chị Nguyễn Thị T không đúng, vì vậy ông T yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất và GCNQSDĐ cấp cho hộ Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, anh V và chị T còn vay của ông bà số tiền 38.000.000đ, vì vậy ông bà yêu cầu anh V và chị T trả lại số tiền trên, tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền của bà H và ông T rút yêu cầu đòi nợ này đối với chị T và anh V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B và bà Biện Thị H trình bày:

Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 13 tại khối 5, phường B, thành phố Hđược ông bà nhận chuyển nhượng năm 1998. Do thời điểm đó chưa có hộ khẩu thường trú tại thành phố Hnên nhờ con trai là Nguyễn Trung V đứng tên. Sau khi mua đất ông bà tháo dỡ ngôi nhà gỗ ở quê về dựng và xây bao, làm thêm khu nhà bếp và vệ sinh để ở cùng với anh Nguyễn Trung V. Tháng 3 năm 2013 ông bà có sửa chữa nhà. Tiền mua đất, xây dựng và sửa chữa nhà là tiền của ông bà. Chị T yêu cầu chia tài sản đối với nhà đất của ông bà và yêu cầu tiền sửa chữa nhà ông bà không chấp nhận.

N***gười đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Hiền V, chị Nguyễn Hiền H, chị Nguyễn Hiền A trình bày:***

Bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Thành có 4 người con là Nguyễn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn Tam. Năm 2003 ông Thành chết, năm 2013 bà Echết. Năm 2004 bà E được cấp thửa đất số 239, tờ bản đồ số 7 tại Xóm L, xã T, thành phố H theo diện gia đình có công. Sau đó anh V tự ý làm hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên hộ bà Nguyễn Thị T khi chưa được sự đồng ý của bà E và chị T. Ông Nguyễn T yêu cầu hủy Quyết định cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị T. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Hiền V, chị Nguyễn Hiền H, chị Nguyễn Hiền A hoàn toàn đồng ý.

Đại diện UBND thành phố H, UBND xã T trình bày:

Ngày 02/10/2003 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số X273628 cho hộ bà Nguyễn Thị E thửa số 239 tờ bản đồ số 7 thuộc Xóm L, xã T, huyện T(nay là thành phố H). Năm 2004 hộ bà Nguyễn Thị E chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T. Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hthì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thực hiện đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, nếu chứng minh được hồ sơ chuyển nhượng không khách quan thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung vợ chồng, giao cho anh V được quyền sử dụng

thửa đất số 392 có diện tích 153m^2, ở Xóm T, xã T, thành phố H, anh V trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T 50.000.000đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T, tuyên hủy Quyết định cho phép chuyển nhượng QSD đất và cấp GCNQSDĐ số 1220/QĐ/UB ngày 11/8/2004 của UBND thị xã H (nay là UBND TP. H) và tuyên hủy GCNQSDĐ số X 273628 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T.

- Xác định ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 96 tờ bản đồ 07 không phải là tài sản chung của anh V, chị T.

- Các tài sản gồm thửa đất 392 tờ bản đồ số 7, 2 xe máy, tiền cổ phần chia đôi. Chị T có nguyện vọng nhận thửa đất số 392, các tài sản khác giao cho anh V. Chị T trả lại tiền chênh lệch tài sản cho anh V.

- Chấp nhận yêu cầu của chị T về việc buộc anh V trả tiền tôn tạo sửa chữa nhà tại tổ 5, phường B của chị T.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn chia tài sản chung đối với thửa đất số 239 tờ bản đồ 7 thuộc Xóm L, xã T, thành phố H, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố Hvà các tài sản gồm 01 tủ lạnh hiệu TOSHIBA, 01 máy giặt hiệu TOSHIBA, 01 máy điều hòa nhiệt độ hiệu PANASONIC, 01 bình nóng lạnh PEROLY.

Căn cứ các điều 27, 32, 95, 97, 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 219, 224, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; điều 34, điều 91, khoản 2 điều 92, khoản 1, 2 Điều 147, điều 228, khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1, 4, 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Hủy Quyết định số 1220/QĐ/UB ngày 11/8/2004 của UBND thị xã Hà Tĩnh (nay là thành phố H) về việc cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ182111 ngày 11/8/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Xác định thửa đất số 154, tờ bản đồ số 13 tại khối 5, phường B, thành phố H, ngôi nhà cấp 4 và các công trình khác gắn liền với đất là tài sản riêng của anh Nguyễn Trung V.

3. Xác định tổng giá trị toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng là 801.900.000đ. Mỗi người được hưởng 400.950.000đ giá trị tài sản. Chia cụ thể như sau:

Anh Nguyễn Trung V được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 392 tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL140920 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trung V trị giá 504.900.000đ; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu FUTURE II Biển kiểm soát 38H5-5887 mang tên Nguyễn Thị T trị giá 12.000.000đ; Số tiền 20.000.000đ rút

cổ phần tại Công ty cổ phần xây lắp và dịch vụ số I Hà Tĩnh và phải T toán cho chị T tiền chênh lệch tài sản là 135.950.000đ.

Chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Ngôi nhà 1 tầng tọa lạc trên thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố Htrị giá 240.000.000đ; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA AIR BLADE Biển kiểm soát 38P1-067.40 mang tên Nguyễn Trung V trị giá 25.000.000đ và số tiền chênh lệch tài sản do anh V T toán là 135.950.000đ.

4. Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố H. Chị Nguyễn Thị T phải T toán cho ông Nguyễn Tvà bà Nguyễn Thị Bích H tiền giá trị đất 648.000.000đ.

Anh V và chị T có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về số tiền 30.000.000đ công sức tôn tạo sửa chữa nhà tại khối 5, phường B, thành phố H.

Án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/9/2017 chị Nguyễn Thị T kháng cáo Bản án số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, ngày 03/10/2017 bổ sung nội dung kháng cáo với nội dung: Cho chị được quyền sử dụng thửa đất số 329, tờ bản đồ số 07 để làm nhà và bị đơn sẽ bù phần chênh lệch tài sản cho nguyên đơn; Bù công sức tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở tổ 5, phường B trong thời gian bị đơn sinh sống và cải tạo cho thuê đến năm 2013.

Ngày 26/9/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tkháng cáo với nội dung: Yêu cầu công nhận nhà đất thửa 96, tờ bản đồ số 07, diện tích 108m^2 tại Xóm T, xã T, TP H là tài sản của ông T và bà H; Bác yêu cầu đòi chia tài sản chung đối với nhà trên thửa đất 96, tờ bản đồ số 07 của nguyên đơn, Hủy Quyết định cho bị đơn được sở hữu nhà và sử dụng đất thửa số 96, tờ bản đồ số 07.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn và người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị HĐXX chấp nhận một phần nội dung nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T và một phần nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, đồng thời kiến nghị cấp phúc thẩm khắc phục một số vi phạm của cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của các bên đương sự đã rút tại phiên tòa sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ,

toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T:

[1.1]. Chị Nguyễn Thị T yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất số 329, tờ bản đồ số 7, diện tích 150m^2 tại Xóm T, xã T thấy rằng: Thửa đất này được UBND thành phố Hcấp Giấy chứng nhận QSD đất số AL140920 cho chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Trung V ngày 04/12/2007. Theo định giá của Hội đồng định giá do cấp sơ thẩm thành lập, thửa đất có giá trị 504.900.000đ. Đây là tài sản lớn nhất trong khối tài sản chung của anh V, chị T. Cấp sơ thẩm giao cho anh V được quyền sở hữu, sử dụng là có căn cứ. Tuy nhiên. Anh Nguyễn Trung V đã có tài sản riêng là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 13, ngôi nhà cấp 4 và các công trình khác gắn liền với đất tại khối 5, phường B, thành phố H, hơn nữa nguồn gốc thửa đất này được cấp bán cho chị T theo diện chính sách giáo viên giảng dạy tại xã T. Hiện tại, chị T đang phải nuôi con nhỏ nên để đảm bảo chính sách ưu tiên đối với phụ nữ thì nên giao thửa đất này cho chị T quản lý, sử dụng. Theo thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm của chị T và anh V về việc nếu ai nhận tài sản thì phải bù tiền lợi thế nhận tài sản cho người kia, do đó HĐXX thấy cần chấp nhận sự thỏa thuận này buộc chị T phải bù lợi thế nhận tài sản cho anh V một khoản tiền khoảng 20.000.000đ là phù hợp.

[1.2] Xét nội dung kháng cáo yêu cầu bù công sức tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp đối với ngôi nhà tại khối 5, phường B, thành phố H:

Theo thông tin cung cấp của UBND phường B, thành phố Hthì thửa đất và ngôi nhà tại khối 5, phường B có trước khi anh V và chị T kết hôn. Trong khoảng thời gian anh chị sống tại đây (5-6 năm) không có sửa chữa lớn. Ông Biện, bà Hương sửa chữa, cải tạo lại nhà (Bút lục 162). Tại bản tự khai ngày 26/7/2014 chị Nguyễn Thị T trình bày từ năm 2001 đến 2013 ngôi nhà được sửa chữa, nâng cấp nhiều lần, lần gần đây nhất năm 2012 và năm 2013 tuy nhiên chị không đưa ra được bằng chứng chứng minh công sức của chị trong việc sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà. Trong khi đó, thực tế năm 2008 chị đã chuyển về sinh sống tại ngôi nhà ở xã T. Vì vậy, kháng cáo của chị về yêu cầu tính công sức tôn tạo, sửa chữa ngôi nhà tại khối 5, phường B, thành phố H không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T: Yêu cầu công nhận nhà đất thửa 96, tờ bản đồ số 07, diện tích 108m^2 tại Xóm T, xã T, TP H là tài sản của ông T và bà H, Hủy Quyết định cho bị đơn được sở hữu nhà và sử dụng đất thửa số 96, tờ bản đồ số 07:

Về quyền sở hữu của tài sản trên đất là ngôi nhà 01 tầng: Theo lời khai của những người trực tiếp bán vật liệu xây dựng, thợ xây và các hóa đơn mua hàng, hồ sơ thiết kế có tại hồ sơ thể hiện: Anh Nguyễn Trung V là người trực tiếp mua, trả tiền vật liệu xây dựng, thuê nhân công, thuê thiết kế, trả tiền nhân công. Từ khi ngôi nhà này hoàn thành, anh V và chị T là những người trực tiếp sinh sống cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn năm 2013, anh V mới chuyển

về sống tại khối 5 phường B, thành phố H. Việc ông T, bà H cho rằng ông bà chỉ cho vợ chồng T V mượn và nhờ anh V mua hộ vật liệu xây dựng nhưng lại không xuất trình được tài liệu chứng minh. Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, ông T, bà V không chứng minh được việc ông bà cho anh V chị T mượn nhà và chi phí xây dựng nhà của ông bà thì phải tự chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được. Qua các chứng cứ anh Nguyễn Trung V đã cung cấp có cơ sở khẳng định: Ngôi nhà 1 tầng tọa lạc trên thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố Hđược anh V và chị T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của chị T anh V như nhận định của cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

Đối với thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, TP H: Về nguồn gốc: Thửa đất này được UBND huyện T giao cho hộ ông Nguyễn Tsử dụng theo Quyết định số 17/QĐ-UB ngày 02/5/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 903987 cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị H. Bản thân nguyên đơn không có yêu cầu chia đối với thửa đất này. Tại phiên tòa, bị đơn tiếp tục khẳng định thửa đất này là của ông T, bà H và mong muốn trả lại đất cho ông bà, chứ không có tiền để hoàn lại 648.000.000đ như xử buộc của cấp sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Bích H cho rằng Tòa án thành phố buộc ông bà phải bán đất là không đúng. Căn cứ quy định tại Điều 5- Bộ luật tố tụng dân sự về quyền tự định đoạt của đương sự, thì việc cấp sơ thẩm giao thửa đất của ông T, bà H cho chị T và buộc chị T giao lại số tiền 648.000.000đ là vi phạm, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà H. Do đó nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Tcó cơ sở được chấp nhận. Tuy vậy, ông T, bà H tuổi đã cao để đảm bảo khả năng thi hành án vẫn nên giao ngôi nhà một tầng xây trên thửa đất của ông T, bà H cho chị T được quyền sở hữu, sử dụng, chị T giao lại ½ giá trị ngôi nhà cho anh V. Theo kết quả định giá lại thì ngôi nhà và các các công trình phụ trợ kèm theo có giá trị 211.784.659đ. Còn thửa đất số 96 tờ bản đồ số 7 ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và bà H cùng người đại diện theo ủy quyền của ông T về ý kiến nếu ngôi nhà được giao cho chị T thì chị T và ông T, bà H tự thỏa thuận giải quyết về phần đất. Nếu sau này giữa chị Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích H phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về án phí: Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ngoài ra, mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nhưng việc Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của các đương sự đã rút là vi phạm khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T và một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Bích H. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ các điều 27, 32, 95, 97, 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 219, 224, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; điều 34, điều 91, khoản 2 điều 92, khoản 1, 2 Điều 147, điều 228, khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1, 4, 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Trung V về việc chia thửa đất số 239, tờ bản đồ số 7 tại Xóm L, xã T và thửa đất số 96, tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố H.

2. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn Thị T về việc chia thửa đất số 154 tờ bản đồ số 13 tại khối 5, phường B, thành phố Hcùng ngôi nhà cấp 4 và các công trình khác gắn liền với đất.

3. Xác định tổng giá trị toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng anh Nguyễn Trung V và chị Nguyễn Thị T là 773.684.659, chia cho anh Nguyễn Trung V được hưởng 406.842.329đ; chị Nguyễn Thị T được hưởng 366.842.329đ cụ thể như sau:

3.1. Anh Nguyễn Trung V được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu FUTURE II Biển kiểm soát 38H5-5887 mang tên Nguyễn Thị T trị giá 12.000.000đ; Số tiền 20.000.000đ rút cổ phần tại Công ty cổ phần xây lắp và dịch vụ số I Hà Tĩnh và 374.842.329đ giá trị tài sản do chị T giao lại

3.2. Chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 392 tờ bản đồ số 7 tại Xóm T, xã T, thành phố Hlại, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL140920 mang tên chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Trung V trị giá 504.900.000đ; Ngôi nhà 01 tầng trên thửa đất thửa 96, tờ bản đồ số 07 tại Xóm T, xã T, TP H giá 211.783.659đ; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA AIR BLADE Biển kiểm soát 38P1-067.40 mang tên Nguyễn Trung V trị giá 25.000.000đ nhưng chị phải giao lại cho anh V 374.842.329đ tiền chênh lệch tài sản.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về buộc nguyên đơn trả số tiền 30.000.000đ công sức tôn tạo sửa chữa nhà tại khối 5, phường B, thành phố H.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, *(đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải nộp cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

2. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Trung V phải chịu 20.273.693đ án phí chia tài sản nhưng được trừ số tiền 20.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai thu tiền số 1024 ngày 31/3/2014, nay anh còn phải nộp 273.693đ.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 18.342.116đ án phí chia tài sản và 1.500.000đ tiền án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Chị Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tkhông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Nguyễn Thị T và ông Nguyễn T(đã nộp tại các biên lai số 0000821 và 0000820 ngày 04/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố H).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND TP H;
- Chi cục THA.DS TP Hà Tinh;;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hải